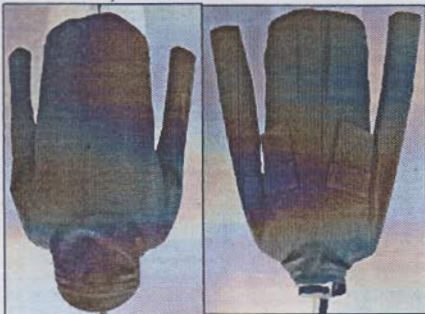


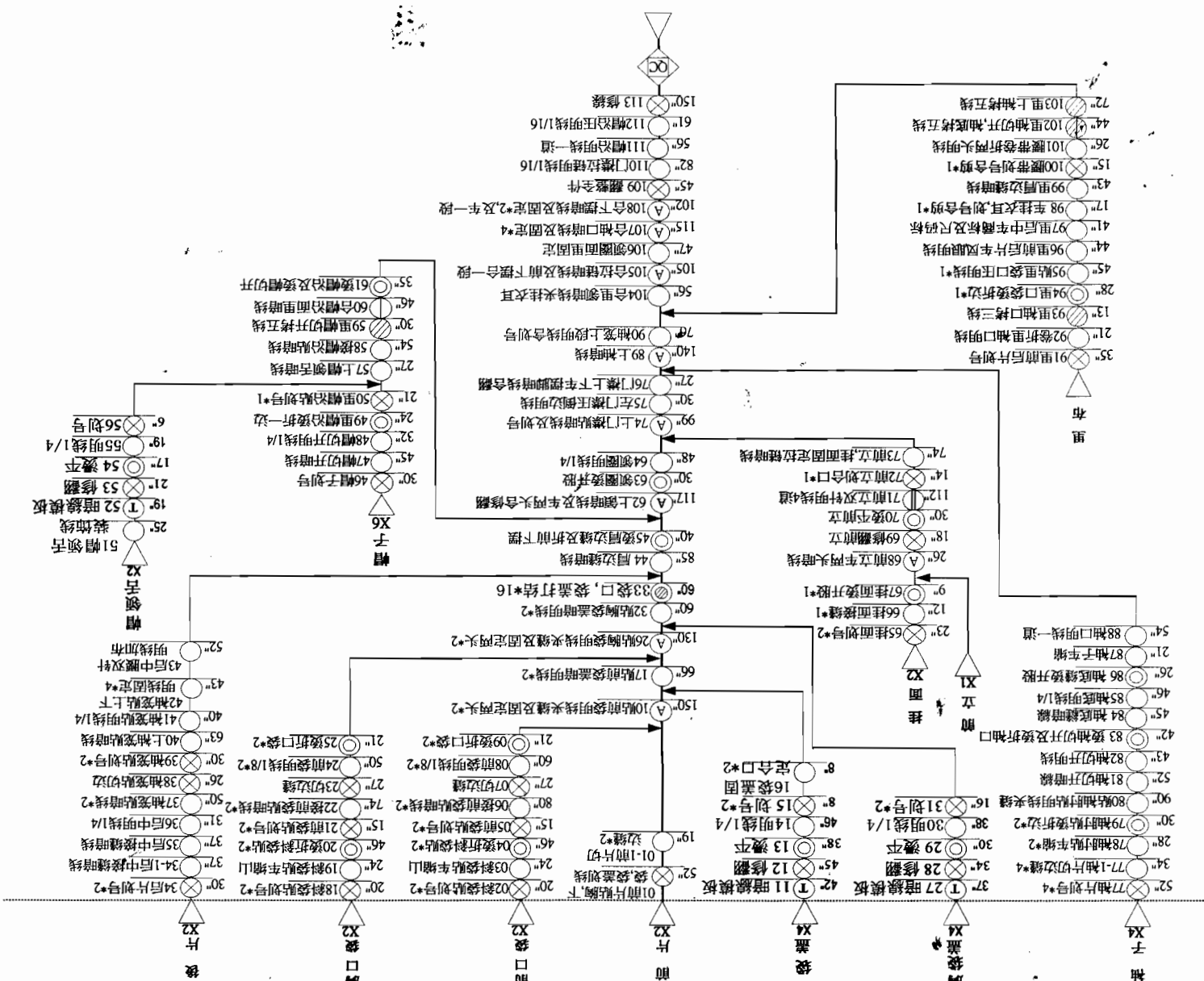
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式說明：男裝外套		制表人：阿草	日期：2015/08/05	文件編號：
款式：G15-242J 條紋布	订单：6.180 件			
參考雷同款：				
生產車縫時間：5021 特車組時間：184	總時間：5205			
生產出數：5.74	特車組出數：156.5	IE 總出數：5.53		
		照片		
				

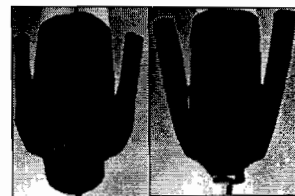
PPIC 主管：

2015/8/5



作業別	車縫組 (秒)	車車組 (秒)
平車作業	3546	
縫針車作業	164	
特種車作業	146	184
手縫作業	477	
手工作業	688	0
合計工時(秒)	5021	184
出數(件)	5.74	156.5
總出數	5.53 (件)	

作業別時間明細表



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

STYLE NO 615-242C
DATE: 5/8/2015

5.74 5.74

工程號碼 Mã công đoạn	工程名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用机器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
-------------------------	-----------------------	-----------	------	------	-----------------	---------------	---------------------

01	貼前袋, 袋蓋划号*2	SD 貼前袋, 貼前划号*2	C	手工	52	385.8	554
02	前片切邊縫*2	Chém TT*2	C	平車	19	141.0	1516
03	貼下袋壓明綫及固定兩頭*2	Mĩ dán túi dưới*2, ghim 2 đầu	A	平車	160	1,342.4	180
04	貼前袋蓋暗綫*2	Dán nắp túi dưới*2	B	平車	38	302.9	758
05	前袋蓋明綫1/4*2	Điều nắp túi dưới*2	B	平車	32	255.0	900
06	貼胸袋壓明綫及固定兩頭	Mĩ dán túi ngực*2, ghim 2 đầu	A	平車	140	1,174.6	206
07	貼胸袋蓋暗綫*2	Dán nắp túi ngực*2	B	平車	34	271.0	847
08	胸袋蓋明綫1/4*2	Điều nắp túi ngực*2	B	平車	30	239.1	960
09	前胸袋, 袋蓋打結*16	Di bộ miệng túi, nắp túi*16	B	專車	60	478.2	480
10	肩邊縫暗綫	Can chắp sườn, vai	B	平車	85	677.5	339
11	燙肩邊縫燙折下擺及燙交叉	Là sườn vai, là gấp gấu TT	B	手燙	40	318.8	720
12	上帽子暗綫及划号	Tra mũ, sd	A	平車	117	981.6	246
13	領圈燙開股	Là rẽ vòng cổ	B	手燙	30	239.1	960
14	領圈明綫1/4	Điều vòng cổ 1/4	B	平車	48	382.6	600
15	上門襟貼暗綫及划号	Tra nếp khóa TT, sd	A	平車	99	830.6	291
16	左門襟壓倒邊明綫	Mĩ nếp khóa trái tăng cường	B	平車	30	239.1	960
17	左門襟上下車擰腳暗綫	Chấn nếp trên dưới, sửa lộn	B	平車	27	215.2	1067
18	上袖暗綫	Tra tay	A	平車	140	1,174.6	206
19	袖笼上段明綫含记号	Điều vòng nách đoạn trên, sd	B	平車	76	605.7	379
20	挂面固定領圈夾挂以耳	Lồng lốt cổ, ghim dây treo	B	平車	56	446.3	514
21	合門襟拉鏈暗綫及前下擺合一段	Lồng lốt nếp khóa, can gấu lốt 1 đoạn	A	平車	105	881.0	274
22	領圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lốt	B	平車	47	374.6	613
23	合袖口暗綫及固定*4	Lồng lốt gấu tay, ghim*4	A	平車	115	964.9	250
24	合下擺暗綫及固定*2	Lồng lốt gấu áo, chặn 1 đoạn, ghim*2	A	平車	102	855.8	282
25	翻整全件	Lộn áo	B	平車	45	358.7	640
26	門襟壓明綫	Mĩ điều nếp khóa	B	平車	82	653.5	351
27	帽沿壓明綫一道	Điều vành mũ 1 đường	B	平車	56	446.3	514
28	帽沿壓明綫1/16	Mĩ vành mũ 1/16	B	平車	61	486.2	472
29	车里袖底壓明綫	Mĩ búng tay	B	平車	30	239.1	960
XZ	修綫	Cắt chỉ	C	手工	150	1,113.0	192
前立*1+1							
前立*1+1							
A01	挂面划号*2	SD 貼前袋, 貼前划号*2	C	手工	23	170.7	1252
A02	挂面接縫*1	Can dập nếp*1	B	平車	12	95.6	2400
A03	挂面燙開股*1	Là rẽ dập nếp*1	B	手燙	5	39.9	5760
A04	前立車兩頭暗綫	Can chắp 2 đầu nếp TT	B	專車	26	207.2	1108
A05	修翻前立	Sửa lộn nếp TT	C	手工	18	133.6	1600
A06	燙前立	Là nếp TT	B	手燙	30	239.1	960
A07	前立雙針明綫4道	Điều nếp TT 2 kim 4 đường	B	双針	112	892.6	257
A08	前立划口*1	SD miếng nếp TT*1	C	手工	14	103.9	2057
A09	右前立固定拉鏈暗綫	Ghim khóa vào nếp TT	B	平車	74	589.8	389
胸袋蓋*4							
Nắp túi ngực*4							
B01	胸袋蓋模板暗綫	Can chắp nắp túi ngực bìa mẫu	B	專車	37	294.9	778
B02	修翻胸袋蓋	Chém sửa lộn túi ngực	C	手工	34	252.3	847

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

5.74 5.74

STYLE NO 615-242C
DATE: 5/8/2015

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	Cấp	台縫記号	使用机器	時間	金額	日產量
B03	燙平	Là nếp túi ngực	B	B		手燙	30	239.1	960
B04	胸袋蓋明綫1/4	Điều nếp túi ngực 1/4	B	B		平車	38	302.9	758
B05	划号*2	Sđ nếp túi*2	C	C		手工	8	59.4	3600
B06	胸袋蓋固定合口*2	Ghim miệng nếp túi*2	B	B		平車	8	63.8	3600
	下袋蓋*4	Nếp túi TT*4							
C01	下袋蓋模板暗綫	Can chập nếp túi bìa mẫu	B	B		专车	42	334.7	686
C02	修翻下袋蓋	Chém sửa lộn nếp túi	C	C		手工	45	333.9	640
C03	燙平	Là nếp túi	B	B		手燙	38	302.9	758
C04	下袋蓋明綫1/4	Điều nếp túi 1/4	B	B		平車	46	366.6	626
C05	划号*2	Sđ nếp túi*2	C	C		手工	8	59.4	3600
C06	下袋蓋固定合口*2	Ghim miệng nếp túi*2	B	B		平車	8	63.8	3600
	胸袋*2	Túi ngực*2							
D01	胸袋貼划号*2	SD súp túi ngực*2	C	C		手工	20	148.4	1440
D02	胸袋貼車綫*2	May chun súp túi ngực*2	B	B		平車	24	191.3	1200
D03	胸袋貼燙折一边*2	Là gập súp túi ngực*2	B	B		手燙	46	366.6	626
D04	胸袋貼划号*2	SD túi ngực*2	C	C		手工	15	111.3	1920
D05	接胸袋貼暗綫*2	Can chập súp túi ngực*2	B	B		平車	74	589.8	389
D06	胸袋切边縫*2	Chém đường can súp túi*2	C	C		平車	27	200.3	1067
D07	胸袋明綫1/8*2	Điều túi ngực 1/8*2	B	B		平車	50	398.5	576
D08	燙胸袋*2	Là túi ngực TT*2	B	B		手燙	17	135.5	1694
	前口袋*2	Túi TT*2							
E01	前袋貼划号*2	SD súp túi TT*2	C	C		手工	20	148.4	1440
E02	前袋貼車綫*2	May chun súp túi TT*2	B	B		平車	24	191.3	1200
E03	前袋貼燙折一边*2	Là gập súp túi TT*2	B	B		手燙	46	366.6	626
E04	前袋貼划号*2	SD túi TT*2	C	C		手工	15	111.3	1920
E05	接前袋貼暗綫*2	Can chập súp túi TT*2	B	B		平車	80	637.6	360
E06	前袋切边縫*2	Chém đường can súp túi*2	C	C		平車	27	200.3	1067
E07	前袋明綫1/8*2	Điều túi TT 1/8*2	B	B		平車	60	478.2	480
E08	燙前袋*2	Là túi TT*2	B	B		手燙	21	167.4	1371
	后片*2, 袖袋*4	Thân sau*2, bắp nách*4							
F01	后片划号*2	SD TS*2	C	C		手工	30	222.6	960
F02	后片切边*2	Chém TS*2	C	C		平車	17	126.1	1694
F03	后中接縫暗綫	Can chập giữa sau	B	B		平車	37	294.9	778
F04	后中明綫1/4	Điều giữa sau 1/4	B	B		平車	31	247.1	929
F05	袖袋貼暗綫*2	Can chập bắp nách*2	B	B		平車	50	398.5	576
F06	袖袋貼切边*2	Chém bắp nách*2	C	C		手工	26	192.9	1108
F07	袖袋貼划号*2	SD bắp nách*2	C	C		手工	30	222.6	960
F08	上袖袋貼暗綫	Can chập bắp nách	B	B		平車	63	502.1	457
F09	袖袋貼明綫1/4	Điều bắp vn 1/4	B	B		平車	40	318.8	720
F10	袖袋貼上下明綫固定*4	Điều ghim bắp nách 1 đoạn	B	B		平車	43	342.7	670
F11	后中腰双针明綫夾布	Điều bắp eo TS, đặt lót	B	B		双针	52	414.4	554

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

5.74

5.74

STYLE NO G15-242C
DATE: 5/8/2015

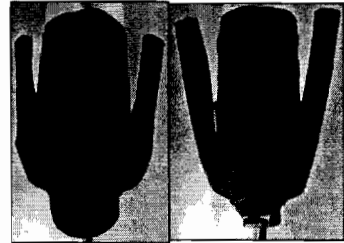
Mã công đoạn	工程名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記号	使用機器	時間	金額	日產量
G01	袖片划号*4	SD tay*4, vị trí dẫn đáp khủy tay*2	C		手工	52	385.8	554
G02	袖片切边*4	Chém tay*4	B		平车	34	271.0	847
G03	袖肘贴车缝*2	May chun đáp khủy tay*2	B		平车	28	223.2	1029
G04	袖肘贴烫折边*2	Là gấp đáp khủy tay*2	B		手烫	30	239.1	960
G05	贴袖肘贴明线夹缝*2	Điều dẫn đáp khủy tay*2	A		平车	90	755.1	320
G06	袖肘开暗线	Can cháp sồng tay	B		平车	52	414.4	554
G07	袖肘开明线1/4	Điều sồng tay 1/4	B		平车	43	342.7	670
G08	袖肘开烫及烫折袖口	Là dập sồng tay, dập khủy tay, là gấp gấu	B		手烫	42	334.7	686
G09	袖底缝暗线	Quẩy tròn tay	B		平车	45	358.7	640
G10	袖底明线1/4	Điều tròn tay 1/4	B		平车	46	366.6	626
G11	袖底烫倒边	Là búng tay	B		手烫	26	207.2	1108
G12	袖子车缝	May chun tay	B		平车	21	167.4	1371
G13	袖口明线一道	Điều gấu tay 1 đường	B		平车	54	430.4	533
	帽领舌*2	Lưỡi mũ*2						
H01	帽领舌装饰明线	Điều lưỡi mũ máy can sai 3 đường	B		平车	25	199.3	1152
H02	模板暗线	Can cháp lưỡi mũ bia mẫu	B		专车	19	151.4	1516
H03	修翻	Sửa lộn lưỡi mũ	C		手工	21	155.8	1371
H04	烫平	Là lưỡi mũ	B		手烫	17	135.5	1694
H05	明线1/4	Điều lưỡi mũ 1/4	B		平车	19	151.4	1516
H06	划合口*1	Sd miệng lưỡi mũ	C		手工	6	44.5	4800
	领子*6	Mũ*6						
I01	帽子划号	SD mũ	C		手工	30	222.6	960
I02	帽切开暗线	Can cháp sồng mũ	B		平车	45	358.7	640
I03	帽切开明线1/4	Điều sồng mũ 1/4	B		平车	32	255.0	900
I04	帽贴烫折边	Là gấp dập vành mũ 1 bên (lột)	B		手烫	24	191.3	1200
I05	帽贴划号*1	SD vành mũ lột*1	C		手工	21	155.8	1371
I06	上帽领舌暗线	Tra lưỡi mũ vào vành mũ	B		平车	27	215.2	1067
I07	接帽沿贴暗线	Can cháp dập vành mũ	B		平车	54	430.4	533
I08	里帽切开拷五线	VS 5 chỉ sồng mũ lột	B		拷克	30	239.1	960
I09	合帽沿暗线	Lồng lột vành mũ	B		平车	46	366.6	626
I10	烫帽沿及烫帽切开	Là gấp vành mũ	B		手烫	35	279.0	823
	里布	Lót áo						
K01	里前片记号	SD lột TT, TS lột	C		手工	35	259.7	823
K02	卷折里口烫明线*1	Điều gấp miệng túi lột*1	B		平车	21	167.4	1371
K03	里袋口拷三线*1	VS 3 chỉ túi lột xung quanh*1	B		平车	13	103.6	2215
K04	里口烫烫折边*1	Là miệng túi, là gấp túi xq*1	B		平车	28	223.2	1029
K05	贴里袋口压明线*1	Mí dán túi lột*1	B		平车	45	358.7	640
K06	里前后边缝车明线固定一段	Điều khuy sườn 1 đoạn, bấm	B		平车	44	350.7	655
K07	后里车商标及固定边缝标	May móc lột giữa sau, sd, ghim móc sườn	B		平车	41	326.8	702
K08	车挂衣耳及划号及剪*1	May dây treo, sd, cắt	B		平车	17	135.5	1694
K09	里肩边缝暗线	Can cháp sườn vai lột	B		平车	43	342.7	670
K10	腰带划号含剪*1	SD dây đai eo, cắt*1	C		手工	15	111.3	1920
K11	腰带卷折两头明线*2	Điều gấp 2 đầu dây đai	B		平车	26	207.2	1108

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

STYLE NO G15-242C
DATE: 5/8/2015

工段編號	* 工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号 使用机器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
K12	袖衩拷五线 VS 5 chỉ sống tay, tròn tay	B	拷克	44	350.7	655
K13	里上袖拷五线 Tra tay 5 chỉ	B	拷克	72	573.8	400
TOTAL						
						5.53
						41,505
						5.205

[illegible]

觀表人：阿草